

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THOẠI SƠN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **52/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 06/8/2020

Về việc: “*Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà M Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Hoàng

2. Bà Diệp Thị Thu Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Công Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lam Em, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 266/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 về việc “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **P.V.T**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số 00, tổ 5, ấp MP, xã ĐM, huyện TS, tỉnh An Giang. Có mặt.

* Bị đơn: Bà **P.T.M**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 00, tổ 5, ấp MP, xã ĐM, huyện TS, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 18/6/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông P.V.T trình bày như sau: Ông và bà P.T.M chung sống với nhau năm 1994, có tổ chức lễ cưới, hôn nhân tự nguyện, lần thứ nhất nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2013 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ly thân tới nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống,

thường xuyên cự cãi với nhau nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nhận thấy hiện nay thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu ly hôn với bà P.T.M. Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung tên P.T.T.P, sinh ngày 08/01/1995 và P.T.P, sinh ngày 02/5/1996. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Vợ chồng ông tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Theo biên bản hòa giải, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà P.T.M trình bày như sau: Bà và ông P.V.T chung sống với nhau năm 1994, có tổ chức lễ cưới, hôn nhân tự nguyện, lần thứ nhất nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2013 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ly thân tới nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên vợ chồng cự cãi với nhau, cuộc sống không hạnh phúc và ông T bỏ nhà đi từ năm 2013 tới nay. Nay ông T yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý ly hôn. Khi nào ông T đồng ý chia phần đất ruộng cho các con thì bà đồng ý ly hôn. Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung tên P.T.T.P, sinh ngày 08/01/1995 và P.T.P, sinh ngày 02/5/1996. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

* Tại phiên tòa: Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bà M đồng ý theo yêu cầu ly hôn của ông T.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 9, 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tuyên. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông P.V.T và bà P.T.M. Về con chung: Có 02 con chung đều đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết. Tài sản chung và nợ chung: Không xem xét. Ông T yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hôn nhân: Ông T và bà M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng đến nay vẫn không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay do mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà M. Bà M cũng đồng ý ly hôn với ông T. Do hôn nhân giữa ông T và bà M vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình về đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét mâu thuẫn trong hôn nhân mà căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà M.

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, giữa ông T và bà M có 02 con chung tên P.T.T.P, sinh ngày 08/01/1995 và P.T.P, sinh ngày 02/5/1996. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên HĐXX không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Ông T và bà M thống nhất tự thỏa thuận nên HĐXX không xem xét.

[4] Về nợ chung: Ông T và bà M thống nhất trình bày không có nợ chung nên HĐXX không xem xét.

[5] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 8, 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

* Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông P.V.T và bà P.T.M.

* Về con chung: Ông T và bà M có 02 con chung tên P.T.T.P, sinh ngày 08/01/1995 và P.T.P, sinh ngày 02/5/1996. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên HĐXX không đề cập giải quyết.

* Về tài sản chung: Ông T và bà M thống nhất tự thỏa thuận nên HĐXX không xem xét.

* Về nợ chung: Ông T và bà M thống nhất trình bày không có nợ chung nên HĐXX không xem xét.

* Về án phí sơ thẩm: Ông P.V.T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009774 ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

Bà P.T.M không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Ông T và bà M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND h.Thoại Sơn;
- Chi cục THADS h.Thoại Sơn;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

M Thị Vân